

Phụ lục I

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DỐI, ĐÁNH GIÁ	KỲ ĐÁNH GIÁ
I	VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	>10	Sở Tài chính	Định kỳ quý, 6 tháng và năm
2	GRDP bình quân đầu người	USD	3.500 - 3.600		
3	Cơ cấu kinh tế	%			
	- Dịch vụ	%	49 - 50		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	34 - 35		
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	8,5 - 9,5		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8 - 8,5		
4	Tốc độ tăng vốn thực hiện trên địa bàn	%	10-11	Sở Công thương	Định kỳ tháng, quý, 6 tháng và năm
	Phân đầu thực hiện thu ngân sách trên địa bàn tăng so với thực hiện năm 2025	%	14-15		
6	Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	1,600	Sở Công thương	
7	Tỷ lệ đô thị hoá	%	67	Sở Xây dựng	Định kỳ năm
II	VỀ XÃ HỘI				
1	Số bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	16-17	Sở Y tế	Định kỳ 6 tháng, năm
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	65		
2	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	85	Sở Giáo dục và Đào tạo	Định kỳ 6 tháng, năm
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (theo chuẩn nghèo đa chiều 2022-2025)	%	giảm 0,2-0,3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Định kỳ năm
4	Tỉ lệ lao động qua đào tạo	%	76	Sở Nội vụ	Định kỳ 6 tháng, năm
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030)	xã	02	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Định kỳ 6 tháng, năm
III	VỀ MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Ban Quản lý Khu Kinh tế, Công nghiệp thành phố	Định kỳ 6 tháng, năm
2	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Định kỳ 6 tháng, năm

Phụ lục II
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số **62**/KH-UBND ngày **31** tháng 01 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO	
I	VỀ DỊCH VỤ					
1	Thương mại					
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	78.000-79.000	Sở Công thương	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm	
	Doanh thu bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	Tỷ đồng	> 6000	Sở Khoa học và Công nghệ		
	Mức tăng trưởng tín dụng	%	14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Khu vực 9		
	Tỷ lệ nợ xấu nội bảng so với tổng dư nợ không vượt quá	%	3			
2	Du lịch					
	Số lượt khách du lịch	Triệu lượt khách	7-7,5	Sở Du lịch	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm	
	Trong đó: Tỷ lệ khách nội địa	%	67			
	Tổng thu từ du lịch	Tỷ đồng	15,000			
3	Xuất khẩu					
	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	1,600	Sở Công thương	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm	
II	VỀ CÔNG NGHIỆP					
1	Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	61.000-62.000		Định kỳ 6 tháng, năm	
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	tăng 15-16			
3	Các sản phẩm chủ yếu					
	Điện sản xuất	Triệu KWh	2.600 - 2.700			Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Bia	Triệu lít	420			
	Sản xuất ô tô các loại	Chiếc	7.000 - 7.500			
	Găng tay cao su các loại	Tấn	45,000			
III	VỀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP					
1	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố	Định kỳ 6 tháng, năm	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
2	Thu hút vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh	dự án	9.000-11.000	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
3	Vốn đầu tư thực hiện	tỷ đồng/ năm	9.000 - 10.000		
4	Doanh thu trên địa bàn khu	tỷ đồng	57,000		
5	Thu ngân sách trên địa bàn khu	tỷ đồng	7.000 - 7.500		
6	Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn khu	Triệu USD	2,300		
	<i>Trong đó giá trị kim ngạch xuất khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>1,300</i>		
7	Giải quyết, tạo việc làm mới trên địa bàn khu	Lao động	1200 - 1300		
IV	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN				
1	Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	> 4%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
2	Nông nghiệp				
2.1	Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu				
	- Lương thực có hạt	Nghìn tấn	334		
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn tấn	328		
	Năng suất lúa bình quân	tạ/ha			
2.2	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn/năm	> 40		
3	Lâm nghiệp				
3.1	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	nghìn m3	> 700		
3.2	Diện tích rừng tăng thêm được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha	1,500		
4	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	67		
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2026-2030)	Xã	02		Định kỳ 6 tháng, năm
6	Số sản phẩm OCOP của các địa phương được đánh giá xếp hạng đạt từ 3 sao trở lên	Sản phẩm	20		
7	Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch	%	94		
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57.2		
V	THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP				
1	Thu hút dự án đầu tư	Dự án			Định kỳ tháng, 6

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	<i>Tổng vốn đăng ký</i>	Tỷ đồng	10.000-15.000	Sở Tài chính	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
2	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	> 1000	Sở Tài chính	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	<i>Tổng vốn đăng ký</i>	tỷ đồng	10,500		
4	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	10-15		
VI	TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH				
1	Thu ngân sách trên địa bàn theo dự toán	tỷ đồng	16,000	Sở Tài chính; Thuế thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
2	Phần đầu thực hiện thu ngân sách Nhà nước	tỷ đồng	17.054 - 17.204		
3	Tổng chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	18,488		
	trong đó: Chi thường xuyên	tỷ đồng	11,624		
VII	VỀ VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH				
1	Văn hóa, thể thao				
	Số di tích được xây dựng hồ sơ đề nghị cấp xếp hạng, trong đó có di tích cấp quốc gia đặc biệt	di tích	15-20	Sở Văn hóa, Thể thao	Định kỳ 6 tháng, năm
	Số di tích (ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế) được triển khai tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị	di tích	13-15		
	Xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị UNESCO công nhận Ca Huế là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.				
	Số huy chương các loại tại các giải thi đấu quốc gia	huy chương	330-370		
	Trong đó: Số huy chương quốc tế	huy chương	30-35		
2	Giáo dục và đào tạo				
2.1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	85.6	Sở Giáo dục và Đào tạo	Định kỳ 6 tháng, năm
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia</i>	%	75.9		
	<i>Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia</i>	%	95.8		
	<i>Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia</i>	%	93.2		
	<i>Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia</i>	%	62.5		
2.2	Tỷ lệ huy động vào các cấp học				
	Tỷ lệ huy động vào nhà trẻ	%	43.4		
	Tỷ lệ huy động vào mẫu giáo	%	96.9		
	Tỷ lệ huy động vào tiểu học	%	99.9		
	Tỷ lệ huy động vào THCS	%	93.7		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO ĐÔI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
	Tỷ lệ huy động vào THPT	%	61.6		
2.3	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn (áp dụng theo Luật Giáo dục 2019)				
	<i>Giáo viên mầm non</i>	%	99.5		
	<i>Giáo viên tiểu học</i>	%	90.1		
	<i>Giáo viên THCS</i>	%	96.2		
	<i>Giáo viên THPT</i>	%	100		
2.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ III	%		Sở Giáo dục và Đào tạo	Định kỳ 6 tháng, năm
2.5	Tỷ lệ trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục	%	94.03		
	<i>Đạt từ cấp độ 2 trở lên</i>	%	82.6		
3	Y tế, dân số				
3.1	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	16-17		
3.2	Số giường bệnh/vạn dân	giường	65		
3.3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10.25		
3.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng	%	< 5,3		
3.5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao	%	< 7,7	Sở Y tế	Định kỳ 6 tháng, năm
3.6	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	99.3		
3.7	Tỷ lệ người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không có người chăm sóc được các cơ sở trợ giúp xã hội tư vấn, trợ giúp và quản lý.	%	>90		
4	Lao động việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội				
	Số lao động được giải quyết việc làm	lao động	18,000		
	<i>Trong đó: Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</i>	lao động	2,400	Sở Nội vụ	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	76.0		
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	0,2-0,3		
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS giảm</i>	%	từ 3% trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Định kỳ 6 tháng, năm
	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	dưới 2%	Sở Nội vụ	
	Tỷ lệ tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	32.07		
	Tỷ lệ tham gia BHTN so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	25.6	Bảo hiểm xã hội thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
5	An toàn giao thông				
	Phấn đấu 100% các xã, phường, thị trấn không tăng số lượng người nghiện ma túy				
	Giảm trên 5% số người chết do tai nạn giao thông.			Công an thành phố	Định kỳ tháng, 6 tháng, năm
VIII	VỀ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ				

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
1	Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng	%	12,5-13,5	Sở Xây dựng	Định kỳ 6 tháng, năm
2	Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	15.000-15.100		
	Tăng so với cùng kỳ	%	11-12		
3	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%		Sở Xây dựng	Định kỳ 6 tháng, năm
	tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch	%			
4	Số căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	căn hộ	320		
V	VỀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC				
1	Tốc độ tăng vốn thực hiện trên địa bàn	%	10-11	Sở Tài chính	Định kỳ 6 tháng, năm
2	Vốn đầu tư công theo Nghị quyết HĐND giao	tỷ đồng	5,615.8		
	Vốn ngân sách địa phương	tỷ đồng	4,597.3		
	Vốn ngân sách trung ương	tỷ đồng	1,018.5		
IX	VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ				
1	Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ được đưa vào ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	%	>=65	Sở Khoa học và Công nghệ	Định kỳ 6 tháng, năm
X	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH				
1	Nâng hạng các chỉ số:			Sở Khoa học và Công nghệ	
	Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) của thành phố xếp ổn định trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước				
	Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT (ICT) của tỉnh trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước.				
	Duy trì và nâng cao vị thứ xếp hạng PCI nằm trong “Top 5” toàn quốc			Sở Tài chính	
	Chỉ số hiệu quả quản trị và Hành chính công (PAPI)			Sở Nội vụ	
	Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)				
XII	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG				
1	Tỷ lệ phường, xã có triển khai thực hiện phân loại rác thải tại nguồn	%	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Định kỳ 6 tháng, năm
2	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	97		
3	Tỷ lệ rác thải được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	%	<10		
4	Xây dựng cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực nông thôn	cơ sở	1		
5	Xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng còn lại trên địa bàn thành phố	cơ sở	1		
6	Tỷ lệ thửa đất được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất	%	>99,5		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2026	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO	KỲ BÁO CÁO
7	Tỷ lệ diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổ chức	%	>99,07		
8	Thu tiền sử dụng đất, thuê đất	tỷ đồng	1,178	Trung tâm phát triển quỹ đất	Định kỳ 6 tháng, năm
9	Thu thuê nhà thuộc tài sản công	tỷ đồng	2		